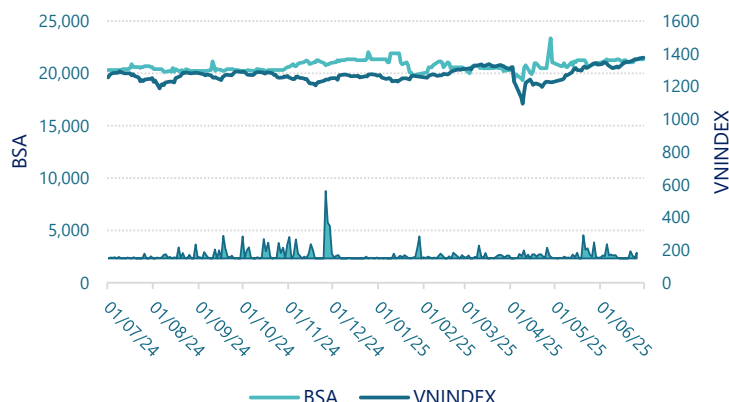


CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	22,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,357
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	19,337
SL cổ phiếu LH	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	955
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,491
P/E	12.6
EPS	1,774

DT thuần

Q2/25

64.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 14.1 | 28.3%

YoY: ▲ 23.2 | 56.9%

LN sau thuế

Q2/25

42.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.8 | 381%

YoY: ▲ 39.9 | 1425%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

75.4%

+/- YoY: ▲ 51.9%

DT thuần

6T 2025

114

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 39.4 | 52.7%

LN sau thuế

6T 2025

51.6

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 48.4 | 1488%

ROE

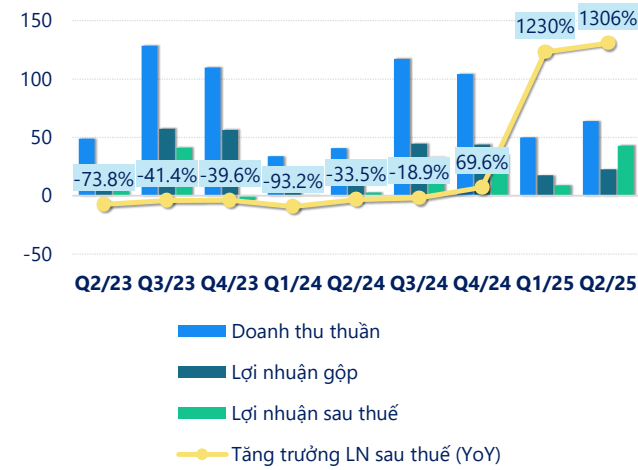
Q2/25

12.7%

+/- YoY: ▲ 8.3%

tỷ VNĐ

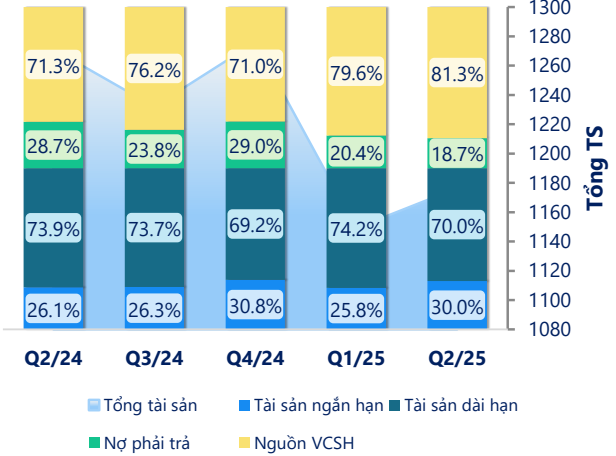
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

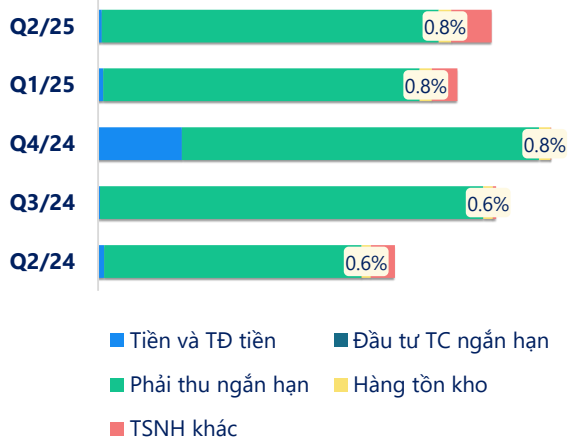
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



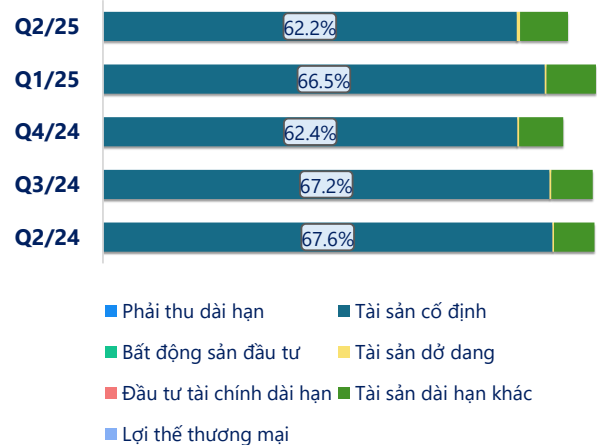
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

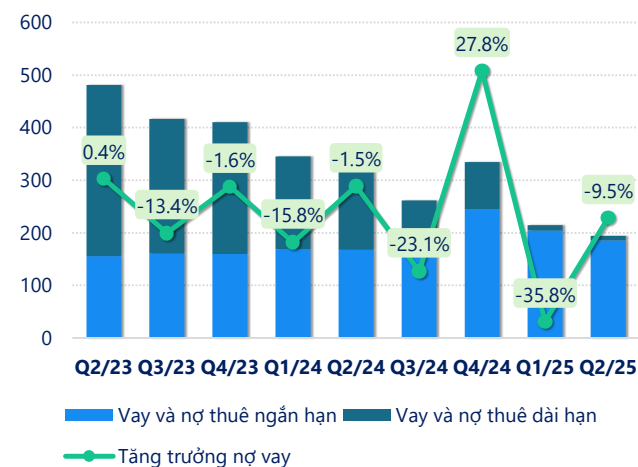
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

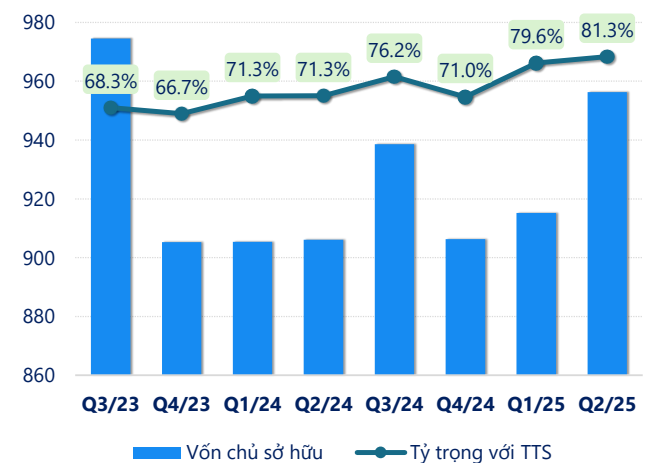
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

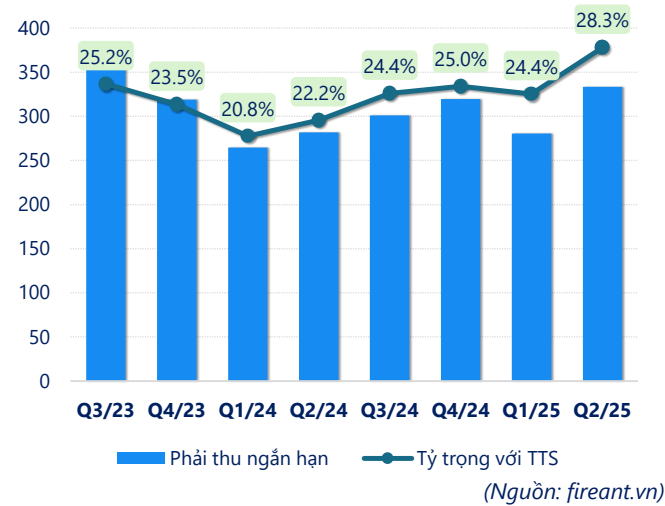
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

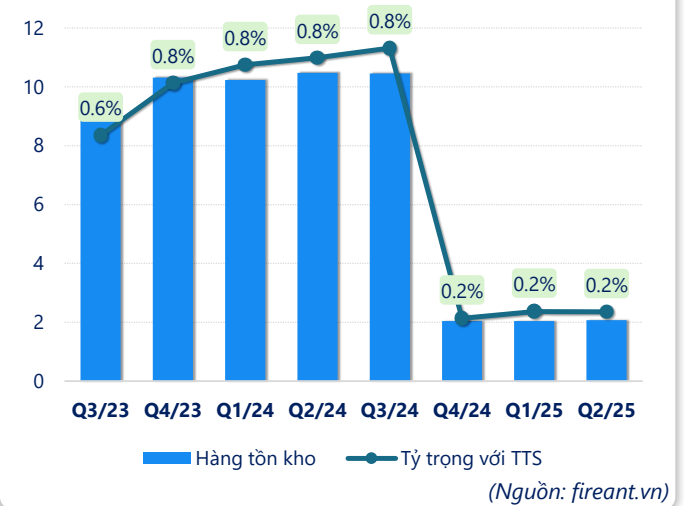


(Nguồn: fireant.vn)

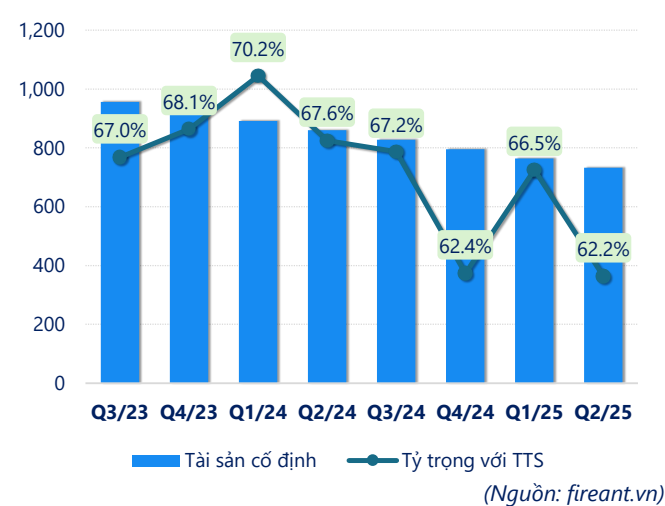
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


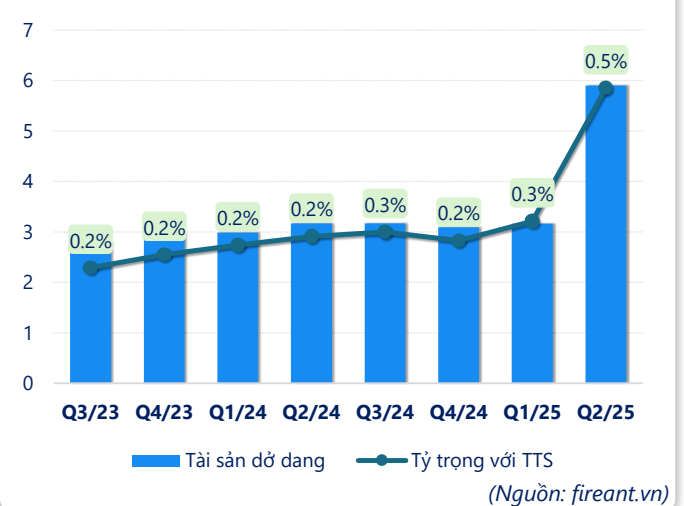
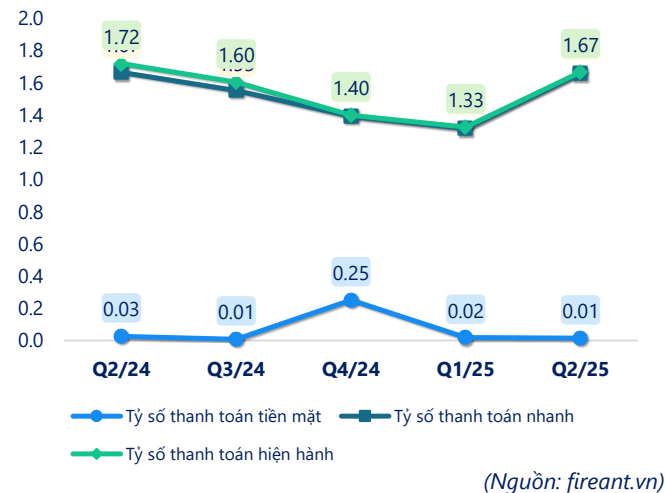
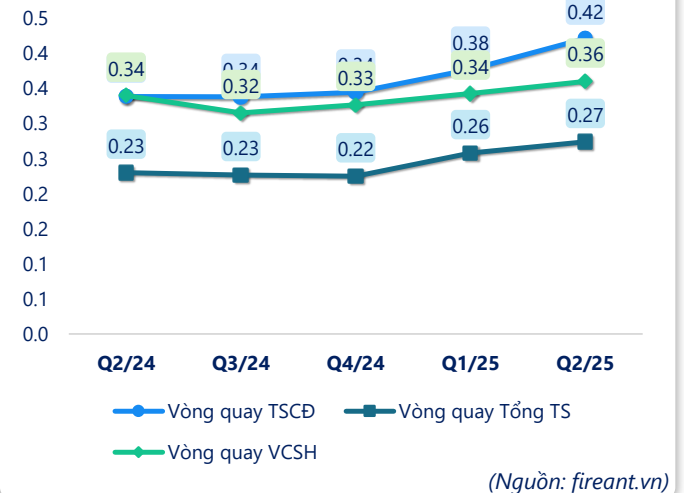
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	1,271	1,232	1,276	1,149	1,176
Tài sản ngắn hạn	331	324	393	297	353
Tiền và tương đương tiền	4.99	1.52	70.4	4.02	2.95
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	282	301	320	280	333
Hàng tồn kho	10.5	10.5	2.04	2.04	2.08
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	11.1	0.59	10.2	15.0
Tài sản dài hạn	940	908	883	853	823
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.00
Tài sản cố định	860	828	796	764	732
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.17	3.17	3.10	3.16	5.90
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	77.1	76.9	84.4	85.5	84.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	365	293	370	234	220
Nợ ngắn hạn	193	202	281	224	212
Vay và nợ thuê ngắn hạn	168	170	245	204	186
Phải trả người bán ngắn hạn	1.46	1.84	1.38	3.39	3.18
Nợ dài hạn	172	91.2	89.0	10.1	8.26
Vay và nợ thuê dài hạn	172	91.2	89.0	10.1	8.26
Nguồn vốn chủ sở hữu	906	939	906	915	956
Vốn chủ sở hữu	906	939	906	915	956
Vốn điều lệ	669	669	669	669	669
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)